

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/02/2021

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Bửu Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Việt

2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung, thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ, Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 460/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị Bích T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Tổ 08, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Lê Phát G, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 08, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt, anh G có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đào Thị Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Phát G quen biết khoảng hơn 01 năm thì bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2015, không tổ

chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không có hạnh phúc, do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh G không có trách nhiệm với vợ con, cũng không quan tâm, chia sẻ khi chị vừa đi làm kiếm thêm thu nhập vừa lo cho gia đình mà thường dùng lời lẽ thiếu tế nhị xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị, thậm chí từng có vài lần hành hung chị T. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không thể nào hàn gắn được.

Từ tháng 8/2020 đến nay chị và anh G không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn, chị T yêu cầu ly hôn anh Lê Phát G.

- Về con chung: Có hai con tên Đào Thanh H, sinh ngày 13/4/2016 và Đào Thanh T, sinh ngày 04/01/2019. Hiện chị T đang nuôi cháu T, anh G nuôi cháu H. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T sau khi ly hôn, đồng ý giao cháu H cho anh G nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T, anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh G vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Lê Phát G có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh G và chị Đào Thị Bích T có thời gian tìm hiểu hơn 01 năm rồi bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 2015. Anh và chị T chung sống không có tổ chức lễ cưới, cũng không đăng ký kết hôn do chị T không muốn ràng buộc. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh và chị T chủ yếu xoay quanh vấn đề kinh tế, thu nhập của anh không đủ chăm lo cho gia đình và đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chị T. Từ khi mâu thuẫn phát sinh làm cho tình cảm vợ chồng lạnh nhạt nên anh và chị T cũng đã ly thân từ tháng 8/2020 đến nay, anh G đồng ý ly hôn chị Đào Thị Bích T.

- Về con chung: Có hai con tên Đào Thanh H, sinh ngày 13/4/2016 và Đào Thanh T, sinh ngày 04/01/2019. Khi ly hôn, anh G đồng ý giao cháu T cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng, anh yêu cầu nuôi cháu H, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T, anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:*

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị T và anh G là vợ chồng;
- Về con chung: Chị T được nuôi con chung tên Đào Thanh T, sinh ngày 04/01/2019, anh G được nuôi con chung tên Đào Thanh H, sinh ngày 13/4/2016, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Chị T, anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.
- Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Phát G đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh G theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Đào Thị Bích T về việc yêu cầu ly hôn anh Lê Phát G, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị T và anh G chung sống như vợ chồng từ năm 2015 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ..” .

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay, chị T và anh G phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng chị T và anh G đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa chị T và anh G đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Từ tháng 8/2020 đến nay chị T và anh G không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn, anh chị không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do chị T và anh G không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..”.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh G đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn anh G là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh G là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có hai con tên Đào Thanh H, sinh ngày 13/4/2016 và Đào Thanh T, sinh ngày 04/01/2019 (hiện cháu H đang sống với anh G, cháu T đang sống với chị T). Khi ly hôn, chị T và anh G thống nhất thỏa thuận, chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, anh G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, cả hai không ai phải cấp dưỡng cho bên nào. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa chị T và anh G là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T và anh G có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T, anh G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp thực tế khách quan, nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Anh G không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị Bích T và anh Lê Phát G.

2. Về con chung:

- Chị Đào Thị Bích T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Đào Thanh T, sinh ngày 04/01/2019 (hiện đang sống với chị T).

- Anh Lê Phát G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Đào Thanh H, sinh ngày 13/4/2016 (hiện đang sống với anh G).

Chị T, anh G thỏa thuận không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Đào Thị Bích T và anh Lê Phát G có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh G xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đào Thị Bích T nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp ngày 28/12/2020 theo biên lai thu số 0011791 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được khấu trừ toàn bộ vào án phí phải nộp, chị T đã nộp xong.

Anh G không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn (chị T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị đơn (anh G) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tỉnh (1);
- VKSND Huyện (1);
- THADS Huyện (1);
- Lưu: VT, HSVA (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Bửu Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Các HTND, TP – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Thay mặt HĐXX, tôi tuyên bố kết thúc phiên tòa./.

